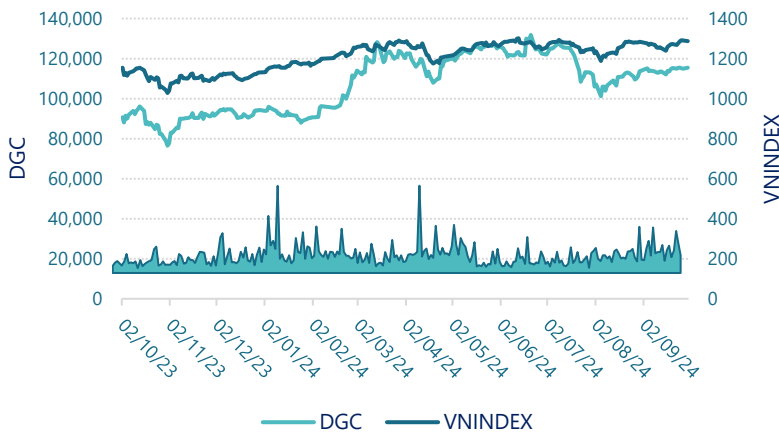




## CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (HSX: DGC)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch 30/09/2024

|                         |             |
|-------------------------|-------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | 115,500     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 131,800     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 76,473      |
| SL cổ phiếu LH          | 379,778,413 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 1,855,945   |
| % sở hữu nước ngoài     | 18.1%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |             |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 43,864      |
| P/E                     | 14.8        |
| EPS                     | 7,791       |

### DT thuần

Q3/24

2,558

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 53.0 | 2.1%

YoY: ▲ 94.0 | 3.8%

### LN sau thuế

Q3/24

738

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 142 | -16.1%

YoY: ▼ 50.0 | -6.3%

### Tỷ suất lãi EBIT

Q3/24

31.4%

+/- YoY: ▼ 3.4%

### DT thuần

9T 2024

7,447

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 87.0 | 1.2%

### LN sau thuế

9T 2024

2,322

tỷ VNĐ

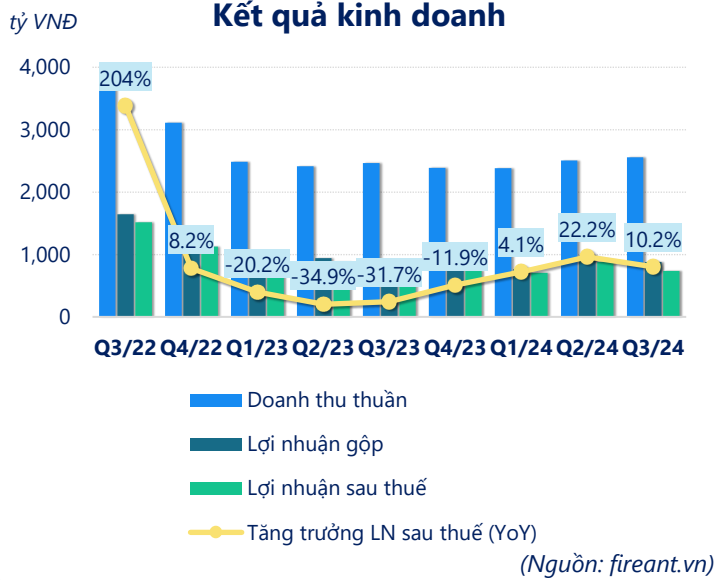
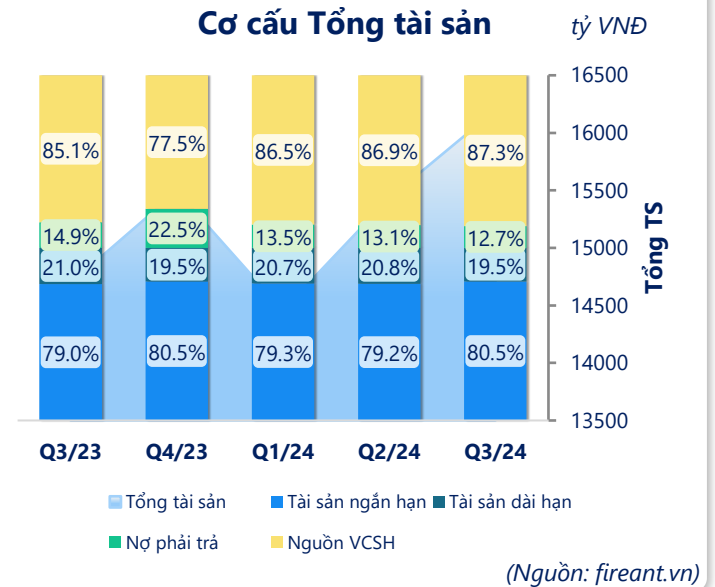
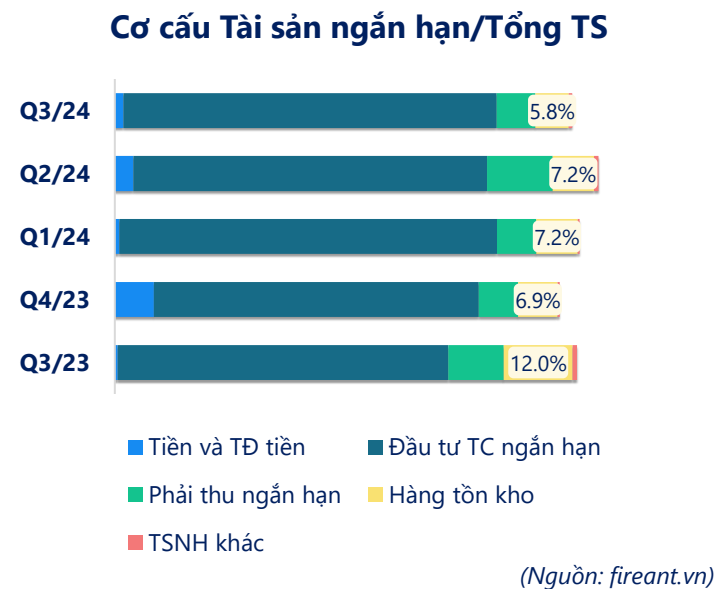
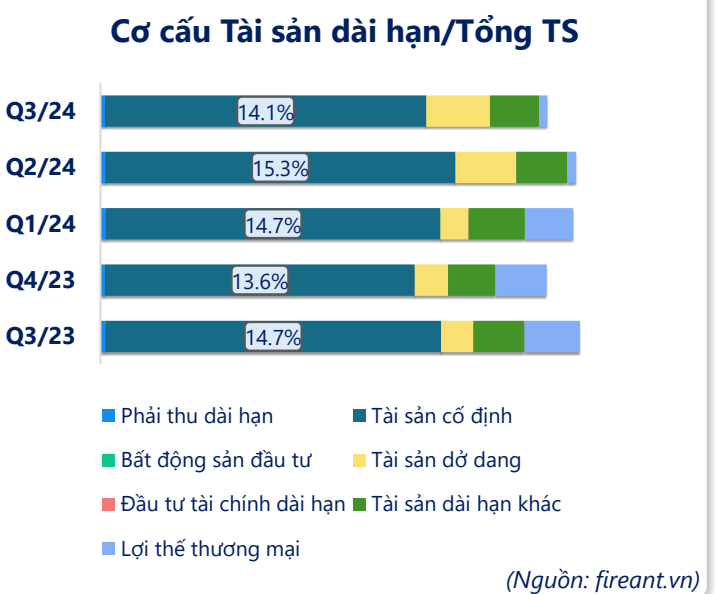
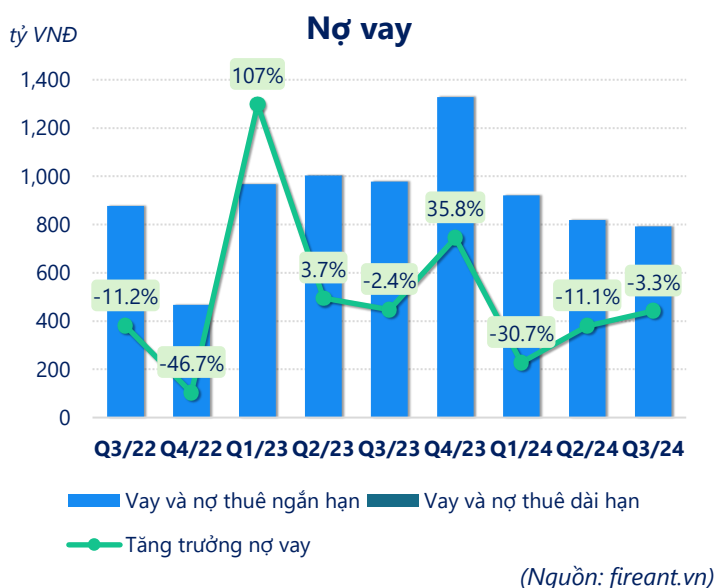
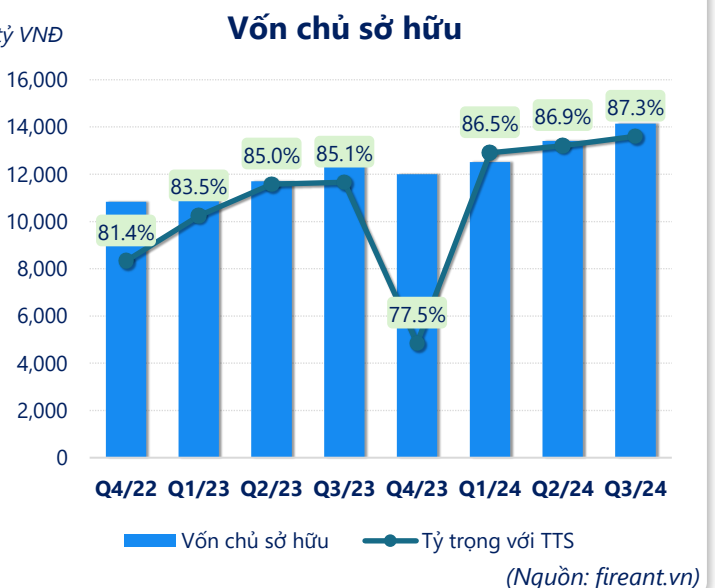
YoY: ▼ 168 | -6.7%

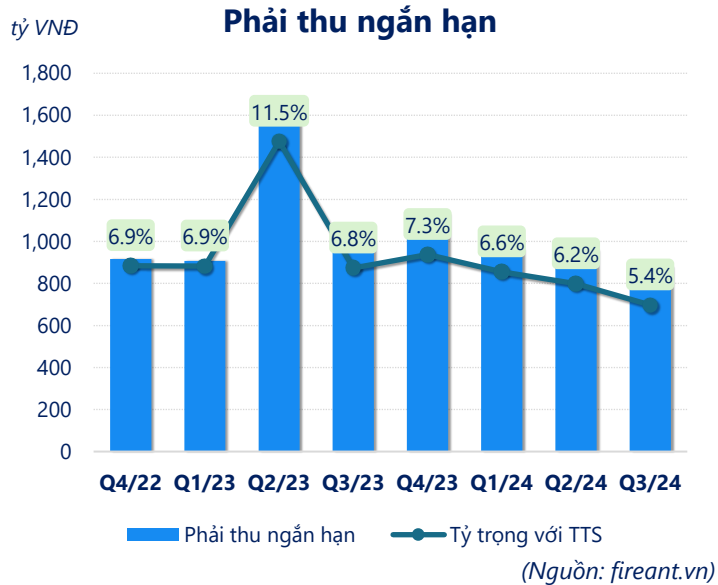
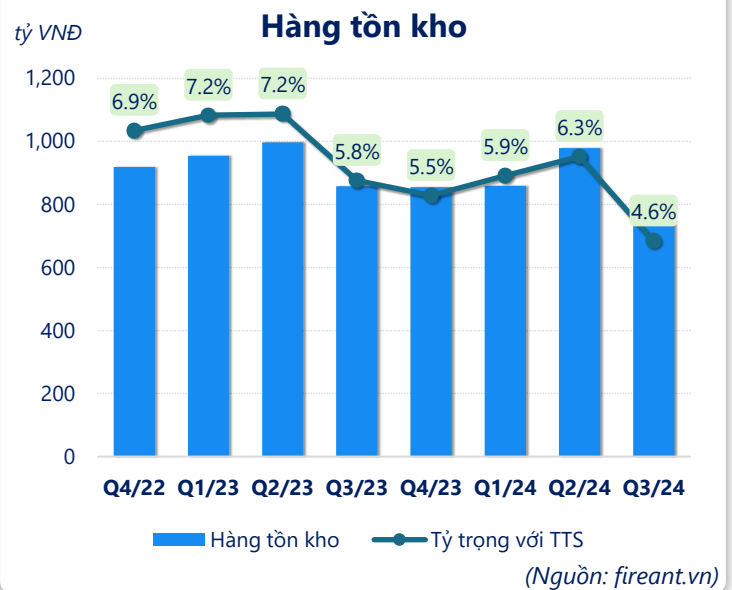
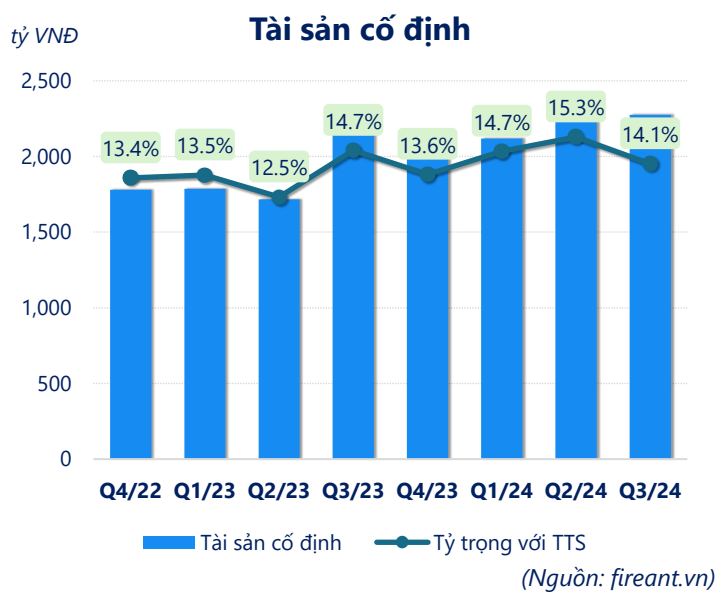
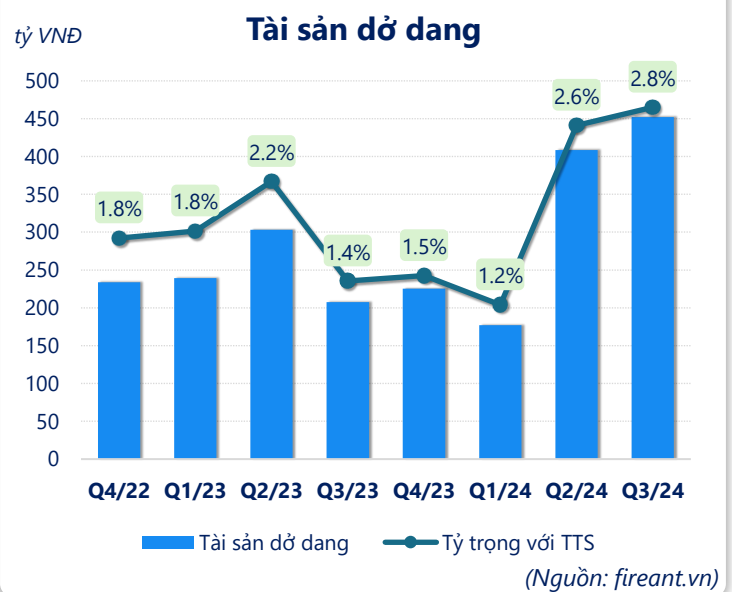
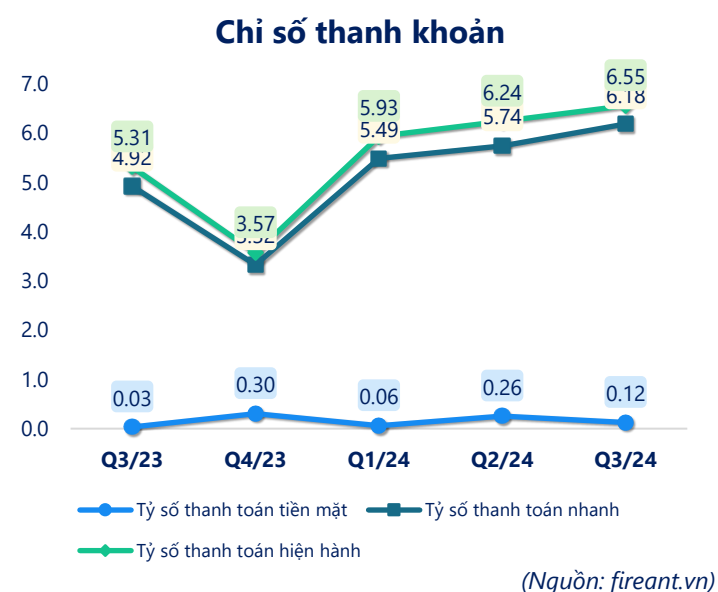
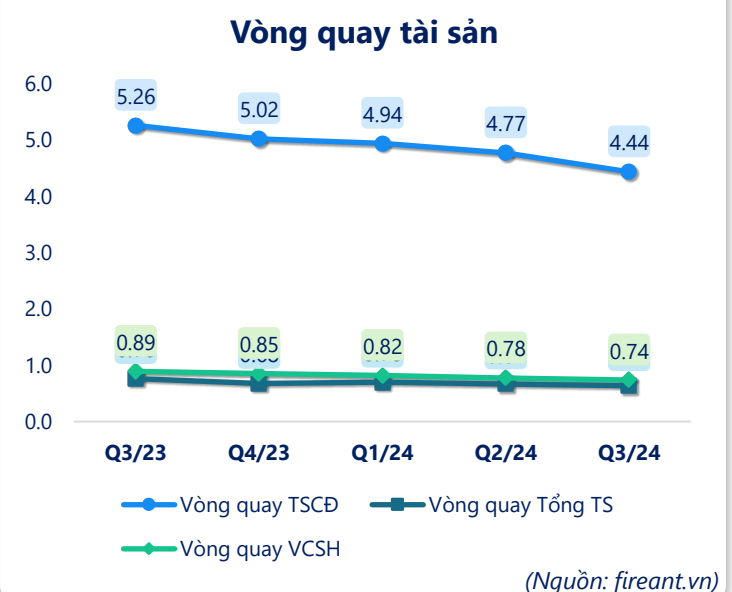
### ROE

Q3/24

22.2%

+/- YoY: ▼ 6.8%





| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Q3/23         | Q4/23         | Q1/24         | Q2/24         | Q3/24         |
|-----------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>14,693</b> | <b>15,492</b> | <b>14,459</b> | <b>15,432</b> | <b>16,197</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>11,610</b> | <b>12,466</b> | <b>11,468</b> | <b>12,221</b> | <b>13,031</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 73.2          | 1,061         | 113           | 500           | 248           |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 9,594         | 9,342         | 9,457         | 9,739         | 11,118        |
| Phải thu ngắn hạn           | 998           | 1,130         | 961           | 958           | 879           |
| Hàng tồn kho                | 858           | 855           | 859           | 979           | 738           |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 88.1          | 79.2          | 78.3          | 44.5          | 47.8          |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>3,083</b>  | <b>3,025</b>  | <b>2,990</b>  | <b>3,211</b>  | <b>3,166</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 31.2          | 31.2          | 32.5          | 32.5          | 32.5          |
| Tài sản cố định             | 2,158         | 2,100         | 2,118         | 2,365         | 2,276         |
| Bất động sản đầu tư         | 0             | 0             | 0             | 0             | 0             |
| Tài sản dở dang             | 208           | 225           | 177           | 409           | 452           |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0             | 0             | 0             | 0             | 0             |
| Tài sản dài hạn khác        | 328           | 321           | 358           | 344           | 346           |
| Lợi thế thương mại          | 358           | 348           | 305           | 60.9          | 59.1          |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>2,186</b>  | <b>3,493</b>  | <b>1,949</b>  | <b>2,027</b>  | <b>2,056</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>2,186</b>  | <b>3,492</b>  | <b>1,934</b>  | <b>1,959</b>  | <b>1,988</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 978           | 1,328         | 921           | 818           | 792           |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 294           | 190           | 261           | 238           | 222           |
| Nợ dài hạn                  | 0.27          | 0.27          | 14.9          | 68.6          | 67.9          |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0             | 0             | 0             | 0             | 0             |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>12,507</b> | <b>11,999</b> | <b>12,510</b> | <b>13,404</b> | <b>14,141</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>12,507</b> | <b>11,999</b> | <b>12,510</b> | <b>13,404</b> | <b>14,141</b> |
| Vốn điều lệ                 | 3,798         | 3,798         | 3,798         | 3,798         | 3,798         |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0             | 0             | 0             | 0             | 0             |

(Nguồn: fireant.vn)